



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

Gia Lai, tháng 07/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/BN

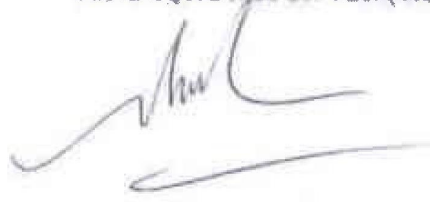
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828.397.532.534	485.811.274.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	402.778.193.379	222.999.837.459
1. Tiền	111		320.264.313.347	79.499.837.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.513.880.032	143.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.172.250.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	-	8.172.250.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.998.205.301	227.394.496.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	86.585.681.631	74.686.373.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	200.333.732.210	50.090.997.292
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	33.843.858.552	93.843.858.552
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.024.121.094	9.562.455.993
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(789.188.186)	(789.188.186)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	34.376.656.778	26.151.056.765
1. Hàng tồn kho	141		34.376.656.778	26.151.056.765
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.244.477.076	1.093.633.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	2.558.337.149	777.057.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.097.285.813	19.000.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	1.588.854.114	297.575.506
TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.314.815.484.058	1.172.797.759.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.863.366.973	10.963.017.532
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	18.863.366.973	10.963.017.532
II. Tài sản cố định	220		1.079.871.623.642	1.113.991.123.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	1.073.305.383.481	1.107.437.276.265
Nguyên giá	222		1.642.141.696.615	1.634.923.252.323
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(568.836.313.134)	(527.485.976.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	6.566.240.161	6.553.847.694
Nguyên giá	228		7.623.934.975	7.483.934.975
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.057.694.814)	(930.087.281)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		189.552.762.632	18.045.866.709
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	189.552.762.632	18.045.866.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.527.730.812	29.797.751.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	13.290.436.699	14.801.647.513
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.13	4.634.765.925	5.267.241.281
5. Lợi thế thương mại	269		8.602.528.188	9.728.862.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.143.213.016.592	1.658.609.034.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MA số	Thuyết minh	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		748.058.643.628	340.592.087.280
I. Nợ ngắn hạn	310		248.496.021.199	103.424.656.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	95.114.690.072	15.864.492.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	10.756.767.445	3.389.115.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	12.190.665.839	21.775.346.416
4. Phải trả người lao động	314		1.384.697.603	1.527.266.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	8.685.854.390	2.264.261.123
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.727.271	2.727.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	7.323.252.936	35.424.600.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	100.230.389.335	5.917.699.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.806.976.308	17.259.147.276
II. Nợ dài hạn	330		499.562.622.429	237.167.430.923
1. Phải trả người bán dài hạn	331		96.362.637	96.362.637
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	-	305.280.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	494.980.911.181	232.384.070.181
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.749.386.159	3.471.217.859
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		735.962.452	910.500.246
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.395.154.372.964	1.318.016.946.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	1.395.154.372.964	1.318.016.946.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		970.912.750.000	970.912.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a</i>			970.912.750.000	970.912.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi 411b</i>			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.940.687.153	28.940.687.153
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.347.900.991	56.347.900.991
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		183.282.547.398	120.011.502.443
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 421a</i>			118.853.253.145	31.620.215.000
<i>LNST chưa phân phối kỳ này 421b</i>			64.429.294.253	88.391.287.443
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		155.670.487.422	141.804.106.178
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440) = 300 + 400			2.143.213.016.592	1.658.609.034.045



Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 30/6/2018

Mẫu số B 02-DN/EN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	NH số	TM	Qui III/2018 VNĐ	Qui III/2017 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	185.675.852.350	133.212.259.868	226.813.650.820	243.679.883.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.675.852.350	133.212.259.868	226.813.650.820	243.679.883.412
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	44.569.088.752	61.234.253.682	97.421.959.454	102.479.368.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.106.763.598	71.978.006.266	129.391.691.366	141.200.522.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	4.522.669.661	4.343.794.940	9.594.290.201	7.441.828.177
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.171.826.221	6.303.980.652	12.000.719.487	12.581.255.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.168.961.789	6.287.019.405	11.943.881.233	12.531.640.148
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	-	129.372.794	-	262.470.541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	14.580.895.637	19.261.018.052	30.411.481.839	39.373.595.214
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.876.211.481	50.627.429.708	96.577.780.241	106.426.027.381
12. Thu nhập khác	31	5.8	122.666.274	1.817.240.907	1.254.225.347	2.648.391.873
13. Chi phí khác	32	5.9	901.011.828	7.270.530.336	1.288.543.637	7.813.427.377
14. Lợi nhuận khác	40		(778.345.554)	(5.453.290.329)	(34.318.290)	(5.165.035.404)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.097.866.047	45.174.139.379	96.543.462.151	101.259.991.977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	3.520.177.052	4.357.331.411	8.269.593.143	8.048.465.657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		443.285.848	665.758.248	557.842.880	794.915.694
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.134.403.247	40.151.049.720	87.716.026.128	92.416.610.626
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.339.331.038	26.172.698.337	67.215.930.708	67.199.863.524
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.795.072.209	13.978.351.383	20.500.095.418	25.216.747.102
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	313	292	692	714
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	313	292	692	714



Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập biểu
Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2018



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê Ân Khương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu số B 03-DN/BN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.556.651.818	101.259.991.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.626.531.711	40.127.411.173
Các khoản dự phòng	03	388.392.902	3.071.648.750
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(359.530.054)	234.980
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.544.782.133)	(3.539.803.659)
Chi phí lãi vay	06	11.943.681.255	12.531.640.148
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	144.610.945.499	153.451.123.369
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.883.046.635)	(39.305.929.783)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.225.600.013)	(6.476.165.735)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.845.680.361)	(27.199.470.226)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.366.612.063	1.758.146.661
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.189.841.971)	(13.026.026.534)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.084.241.213)	(8.668.522.615)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(69.593.512)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	530.388.054	(6.375.856.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.790.058.089)	54.157.298.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(231.795.688.308)	(14.726.763.846)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	487.563.181	2.235.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	123.997.000.000	84.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.550.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	55.383.562.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.306.983.586	6.750.158.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.554.141.541)	1.142.656.814

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chu kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu số B 03-DN/BN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VNĐ	đến 30/06/2017 VNĐ
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.500.000.000	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	379.800.071.102	83.122.620.865
Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.669.539.767)	(90.045.751.742)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.200.789.127)	(8.580.636.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	300.429.742.208	(15.503.766.877)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50	180.085.542.578	39.796.188.623
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	222.689.136.725	68.003.863.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.514.076	779.544
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	402.778.193.379	107.800.831.959


Đặng Nguyễn Kim Loan

Người lập biểu

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2018


Trần Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

**Lê An Khang**

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26/03/2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UpCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thu, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng số các Công ty con gồm: 17 Công ty. Trong đó số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Giá công cơ khí (Chi tiết: Giá công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng; thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng; thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.2 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.3 Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.4 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.5 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Đa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thông điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

1.6 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 67,58%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 67,58%.

1.7 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,61%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 83,61%.

1.8 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.9 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

5 – 48
5 – 20
5 – 20
3 – 10

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phân ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Quyền sử dụng đất

Thời gian khấu hao (năm)

3-8

43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đồng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính. vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/THN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

Nhà máy thủy điện Ia Drăng 1, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).

Nhà máy thủy điện Ia Drăng 2:

Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Nhà máy Thủy điện Ia Drăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

Nhà máy thủy điện ĐăkPthao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà máy thủy điện ĐăkPíHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Dự án thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Dự án thủy điện H'Mư: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản trong đương tiền

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	118.587.214	2.972.771.079
Tiền gửi ngân hàng	20.133.933.363	76.527.066.380
Tiền đang chuyển	11.792.770	-
Các khoản trong đương tiền	382.513.880.032	143.500.000.000
Cộng	402.778.193.379	222.999.837.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	8.172.250.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	8.172.250.000
Cộng	-	8.172.250.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	12.851.426.532	10.580.462.511
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	9.637.991.248	6.704.369.394
Các đối tượng khác	3.213.435.284	3.876.093.117
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	73.734.255.099	64.105.910.680
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	71.016.686.775	63.527.729.737
Công ty CP đường Biên Hòa	-	28.709.743
Công ty cổ phần Toàn Hải Vân	-	346.971.200
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	873.903.324	-
Công ty CP Năng lượng TTC	-	52.500.000
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	1.743.665.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	100.000.000	150.000.000
Cộng	86.585.681.631	74.686.373.191
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(88.709.727)	(88.709.727)
GIÁ TRỊ THUẬN	86.496.971.904	74.597.663.464

8. Trả trước cho người bán

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	200.333.265.210	50.090.997.292
Bên liên quan	52.543.874.458	43.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	9.533.599.458	-
Công ty CP du lịch Thanh Bình	10.275.000	-
Cty CP giao lịch hàng hóa Sơn Tín	43.000.000.000	43.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên thứ ba	147.789.390.752	7.090.997.292
Công ty CP Đầu tư XL Điện Hải Phòng	2.280.872.700	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Ứng Dụng Việt Nam	1.336.101.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng 43	1.379.496.531	-
Công ty TNHH Bắc Hà	1.859.412.367	-
Công ty TNHH Tư vấn và thiết kế công nghiệp Archetype	1.567.306.605	-
Công ty TNHH Thép Không Rỉ Thuận Lợi	-	420.015.088
Công ty TNHH JGC Việt Nam	113.225.440.679	-
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	-	1.301.749.161
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Khang Minh	422.257.500	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	20.268.500.000	-
Công ty TNHH MTV 602 Thuận Hoàng	799.653.000	-
Khác	4.650.350.370	5.369.233.043
b. Dài hạn	467.000	-
Khác	467.000	-
Cộng	200.333.732.210	50.090.997.292

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33.843.858.552	93.843.858.552
Công ty cổ phần Lộc Thọ	-	32.000.000.000
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An	33.500.000.000	38.000.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
Cộng	33.843.858.552	93.843.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẬN	33.500.000.000	93.500.000.000

10. Phải thu khác

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	17.024.121.094	9.562.455.993
Phải thu tiền lãi cho vay	358.793.073	815.846.709
Ký cược ký quỹ	326.790.000	260.790.000
Tạm ứng nhân viên	14.043.444.569	5.833.879.243
Phải thu khác	1.457.190.675	2.651.940.041
Lãi ứng trước tiền hàng	837.902.777	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

h. Dài hạn	18.863.366.973	10.963.017.532
Phải thu dài hạn khác	696.183.500	696.183.500
Ký quỹ, ký cược	18.167.183.473	10.266.834.032
Cộng	35.887.488.067	20.525.473.525
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(356.619.907)	(356.619.907)
GIÁ TRỊNH THUẬN	35.530.868.160	20.168.853.618

11. Hàng tồn kho

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.593.634.241	8.116.833.651
Công cụ, dụng cụ	2.145.787.262	2.173.222.883
Chi phí SXKD dở dang	22.637.235.275	15.861.000.231
Cộng	34.376.656.778	26.151.056.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số đầu kỳ	887.332.696.943	529.547.762.731	147.912.289.478	9.216.952.573	174.169.396	60.739.381.202	1.634.923.252.323						
Tăng từ đầu tư XD/CB hoàn thành	1.882.896.165	2.858.684.287	-	-	-	320.134.319	5.061.714.771						
Mua mới trong kỳ	35.422.721	999.645.500	-	1.493.244.937	-	99.000.000	2.627.313.158						
Giảm trong năm	-	-	470.583.637	-	-	-	470.583.637						
Số cuối kỳ	889.251.015.829	533.406.092.518	147.441.705.841	10.710.197.510	174.169.396	61.158.515.521	1.642.141.696.615						
Khấu hao													
Số đầu kỳ	241.993.280.668	189.113.363.143	60.506.627.859	2.778.958.358	174.169.396	32.919.576.634	527.485.976.058						
Khấu hao trong kỳ	18.800.297.551	15.078.715.287	4.126.462.885	771.358.948	-	2.873.520.564	41.650.355.235						
Giảm trong năm	-	-	300.018.159	-	-	-	300.018.159						
Số cuối kỳ	260.793.578.219	204.192.078.430	64.333.072.585	3.550.317.306	174.169.396	35.793.097.198	568.836.313.134						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	645.339.416.275	340.434.399.588	87.405.661.619	6.437.994.215	-	27.819.804.568	1.107.437.276.265						
Số cuối kỳ	628.457.437.610	329.214.014.088	83.108.633.256	7.159.880.204	-	25.365.418.323	1.073.305.383.481						

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/6/2018: 821,7 tỷ đồng.

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2018: 29,4 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
Tăng trong năm	-	140.000.000	-	140.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.454.228.000	997.967.791	171.739.184	7.623.934.975
Khấu hao				
Số đầu năm	280.843.635	543.458.771	105.784.875	930.087.281
KH trong năm	55.889.292	56.469.907	15.248.334	127.607.533
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	336.732.927	599.928.678	121.033.209	1.057.694.814
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.173.384.365	314.509.020	65.954.309	6.553.847.694
Số cuối năm	6.117.495.073	398.039.113	50.705.975	6.566.240.161

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2018: 175.000.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Thủy điện Thượng Lộ	51.000.000	51.000.000
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	7.648.073.563	6.781.431.865
Dự án điện mặt trời Krông Pa, Gia Lai	13.071.128.147	8.099.921.229
Dự án Hiện đại hoá Xưởng Cơ khí Diên Phú	12.869.437	-
Chi phí quản lý dự án Hàm Phú 2 - Bình Thuận	999.279.524	-
Dự án điện Đức Huệ 1 - Long An	687.432.784	19.603.276
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	199.817.216	1.623.636
Nhà máy Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn_Bình Định	176.362.633	74.802.687
Nhà máy Điện TTC Tây Sơn_Bình Định	325.981.609	73.255.133
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện NM TĐ Đăkpihao2	8.263.966.838	-
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	157.818.304.940	1.021.475.172
Khác	298.545.941	1.922.753.711
Cộng	189.552.762.632	18.045.866.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.558.337.149	777.057.097
Công cụ dụng cụ	275.312.641	260.157.506
Bảo hiểm	1.483.719.156	78.520.195
Khác	799.305.352	438.379.396
Dài hạn	13.290.436.699	14.801.647.513
Công cụ dụng cụ	1.230.136.976	2.013.384.053
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.621.453.768	5.687.943.100
Khác	7.438.845.955	7.100.320.360
Cộng	15.848.773.848	15.578.704.610

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa (từ năm 2010 đến năm 2020).

16. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.202.380.201
Số cuối năm	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	8.473.517.761
Phân bổ trong năm	1.126.334.252
Số cuối năm	9.599.852.013
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.728.862.440
Số cuối năm	8.602.528.188

17. Phải trả người bán

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	95.114.690.072	15.864.492.583
<i>Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba</i>	<i>93.940.383.230</i>	<i>10.206.110.364</i>
Cty CP Đầu Tư Xây Lắp Điện Hải Phòng	2.745.631.852	2.745.631.852
Công ty CP thủy điện Văn Hà Trùng Khánh	1.254.201.840	-
Sharp solar solution Asia Co.,LTD	80.567.463.671	-
Voith Hydro Private Limited	887.750.778	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.690.027.180	-
Công ty Điện Lực Gia Lai	824.739.335	7.415.001
TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung- ĐLMT	3.695.914.104	-
Các đối tượng khác	2.274.654.470	7.453.063.511
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>1.174.306.842</i>	<i>5.658.382.219</i>
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	4.108.669.869
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	-	687.572.430
Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Gia lai	195.534.038	-
Công ty CP Du lịch Thanh Bình	46.591.500	-
Công ty Cổ phần Trường Phú	377.400.000	504.000.000
Cty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
Công ty CP Thành Thành Nam	554.781.304	24.889.920
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>96.362.637</i>	<i>96.362.637</i>
<i>Phải trả người bán bên thứ Ba</i>	<i>96.362.637</i>	<i>96.362.637</i>
Các đối tượng khác	96.362.637	96.362.637
Cộng	95.211.052.709	15.960.855.220

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải thu	51.686.139.927	316.576.448
Thuế GTGT được khấu trừ	1.945.495.950	19.000.942
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	48.969.002.380	-
Các loại thuế, phí khác	500.674.749	-
Tiền thuế đất	-	59.310.000
Thuế TNCN	270.966.848	238.265.506
b. Phải nộp	12.190.665.839	21.775.346.416
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.115.395.858	5.184.282.586
Thuế thu nhập cá nhân	135.883.697	610.624.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.263.108.681	10.931.051.276
Thuế tài nguyên	3.170.448.404	3.836.318.867
Thuế khác	505.829.199	1.213.069.399
Cộng	(39.495.474.088)	21.458.769.968

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	4.392.213.467	407.047.613
Chi phí kiểm toán	15.000.000	126.092.324
Chi phí khác	4.278.640.923	1.731.121.186
Cộng	8.685.854.390	2.264.261.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phát trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phái trả quỹ môi trường rừng	3.182.257.728	3.514.821.083
Cổ tức phải trả	3.100.471.629	22.519.533.942
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,040,523,579	2.894.553.943
- Các khoản phải trả khác	1.040.523.579	2.894.553.943
Cộng	7.323.252.936	35.424.600.335

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100.230.389.335	8.133.699.000
Vay ngắn hạn	66.870.865.335	1.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Gia Lai	32.872.729.383	-
- Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai	5.524.581.529	1.350.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	28.473.554.423	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.359.524.000	6.783.699.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai (2)	12.772.000.000	-
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	4.487.000.000	6.698.000.000
- Vay đối tượng khác (4)	62.524.000	85.699.000
- Ngân hàng VCB CN Gia Lai : +Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Đợt 1) (6)	15.000.000.000	-
- Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai	1.038.000.000	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	494.980.911.181	230.168.070.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	141.602.000.000	158.113.000.000
- Vietinbank CN 1 (3)	62.037.115.182	67.769.115.182
- Vay đối tượng khác (4)	110.795.999	138.494.999
- Ngân hàng Vietinbank Gia lai (5)	9.111.000.000	4.147.460.000
- Ngân hàng VCB CN Gia Lai : +Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Đợt 1) (6)	282.120.000.000	-
Cộng	595.211.300.516	238.301.769.181

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTD ngày 09/03/2018, hạn mức là 70 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng IA. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.

- Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng IA, Đa Khai, ĐăkPihao1, ĐăkPihao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 219/17/VCB ngày 29/12/2017, hạn mức là 100 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng số 35/2017 ngày 07/03/2017, hạn mức là 30 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (4) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPihao2.
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 09/2017- HBCVDADT/NHCT500-GCC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (6) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu - 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/FN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn của chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	186.360.782.795	1.329.080.613.655
Đ chỉnh do thay đổi cách kê toán	-	-	-	-	-	-
Lãi năm trước	-	-	-	153.768.995.113	55.532.198.082	209.301.193.195
Trích lập các quỹ	-	-	14.690.600.847	(14.690.600.847)	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(29.508.840.780)	(29.508.840.780)
Chấn cổ tức bằng cổ phiếu	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	-	103.989.838.500
Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.110.449.304)	(2.441.319.327)	(14.551.768.631)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong con	-	-	(7.395.043.579)	(26.362.331.003)	(69.138.714.592)	(102.896.089.174)
Tặng/giảm khác	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư tại ngày 01/01/2018	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	141.804.106.178	1.318.016.946.765
Lãi trong năm nay	-	-	-	67.215.930.708	20.500.095.418	87.716.026.126
Trả cổ tức	-	-	-	-	(13.120.554.000)	(13.120.554.000)
Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.786.636.455)	-	(2.786.636.455)
Tăng giảm tỷ lệ sở hữu làm thay đổi lợi ích	-	-	-	(49.488)	49.488	-
Tăng vốn	-	-	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
Giảm khác (ảnh hưởng của thuế hoãn lệ)	-	-	-	(85.543.403)	-	(85.543.403)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	(1.072.856.403)	4.536.790.338	3.463.933.935
Tại ngày 30/06/2018	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	183.282.547.398	155.670.487.422	1.395.154.372.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu	
31/12/2018	01/01/2018
97.091.275	97.091.275
97.091.275	97.091.275
97.091.275	97.091.275

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c. Vốn cổ phần

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)
				Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	22.200.290	222.002.900.000	22.200.290	22,87
Công ty Cổ phần Dầu tự Thành Thành Công	22.200.000	222.000.000.000	22.200.000	22,87
AVH Pte. Ltd.	17.922.535	179.225.350.000	17.922.535	18,46
International Finance Corporation	14.257.291	142.572.910.000	14.257.291	14,68
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.760.999	47.609.988.000	4.760.999	4,90
Các cổ đông khác	15.750.160	157.501.602.000	15.750.160	16,22
TỔNG CỘNG	97.091.275	970.912.750.000	97.091.275	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế 6 Tháng 2018 VND	Lũy kế 6 Tháng 2017 VND
Doanh thu bán điện	100.545.524.441	106.730.737.648	205.738.836.676	215.433.902.193
Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	5.130.327.909	26.481.522.220	21.074.814.144	28.245.981.219
Tổng cộng	105.675.852.350	133.212.259.868	226.813.650.820	243.679.883.412

24. Giá vốn

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế 6 Tháng 2018 VND	Lũy kế 6 Tháng 2017 VND
Giá vốn bán điện	40.108.209.712	38.135.975.493	80.843.417.393	78.160.462.537
Giá vốn hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	4.460.879.040	23.098.278.109	16.578.342.061	24.318.898.382
Tổng cộng	44.569.088.752	61.234.253.602	97.421.959.454	102.479.360.919

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế 6 Tháng 2018 VND	Lũy kế 6 Tháng 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.272.683.551	3.583.365.748	7.112.054.091	6.141.604.461
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.249.986.110	760.429.192	2.486.236.110	1.360.323.716
Tổng cộng	4.522.669.661	4.343.794.940	9.598.290.201	7.441.828.177

26. Chi phí tài chính

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế 6 Tháng 2018 VND	Lũy kế 6 Tháng 2017 VND
Chi phí lãi vay	6.125.640.149	6.281.010.405	11.900.359.615	12.531.640.148
Chi phí hoạt động tài chính khác	46.186.072	22.970.247	100.359.872	49.615.386
Tổng cộng	6.171.826.221	6.303.980.652	12.000.719.487	12.581.255.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/IN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý III/2018	Quý II/2017	Lấy kể 6 Tháng 2018	Lấy kể 6 Tháng 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.580.895.637	19.261.018.052	30.411.481.839	29.373.595.214
Chi phí nhân viên quản lý	7.154.809.318	6.957.805.312	14.497.066.918	12.671.409.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	879.375.290	635.136.100	1.797.903.908	1.261.537.369
Chi phí khác	6.546.711.029	11.668.076.640	14.116.511.013	15.440.648.033
b) Chi phí bán hàng	-	129.372.794	-	262.472.541
Chi phí bằng tiền khác	-	129.372.794	-	262.472.541

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2018	Quý II/2017	Lấy kể 6 Tháng 2018	Lấy kể 6 Tháng 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.440.724.312	26.709.393.235	20.673.006.431	32.674.379.742
Chi phí nhân công	14.809.777.153	15.599.791.108	30.047.992.400	27.468.923.121
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.027.254.349	19.770.431.952	39.167.716.454	40.127.411.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.622.197	8.456.788.546	6.778.323.746	10.740.025.342
Chi phí khác bằng tiền	7.480.606.379	10.088.239.607	31.166.402.262	21.104.689.296
Tổng cộng	59.149.984.390	80.624.644.448	127.833.441.293	132.115.428.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thành phần minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập và chi phí khác

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lấy số 6 Tháng 2018 VND	Lấy số 6 Tháng 2017 VND
Thu nhập khác	122.646.274	1.817.240.007	1.254.225.547	2.648.391.873
Thu thanh lý TSCĐ	316.997.703	711.389.842	316.997.703	711.389.842
Thu nhập hoạt động cho thuê	1.128.456.727	191.675.038	1.594.903.538	436.639.272
Thu khác	Q 322.808.156)	914.175.127	(657.675.694)	1.500.362.759
Chi phí khác	901.011.828	7.270.530.336	1.288.543.637	7.813.427.277
Chi phí hoạt động cho thuê	694.767.898	677.868.491	909.068.966	859.824.491
Xóa số dự án Điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	5.874.151.977	-	5.874.151.977
Chi phí khác	206.303.930	718.309.868	379.474.671	1.079.450.809
Lợi nhuận khác	(778.365.554)	(5.453.290.329)	(34.318.090)	(8.165.035.404)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiçu, Tỉnh Gia Lai
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	67.215.930.708	67.199.863.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(2.786.636.455)	(3.359.993.176)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.786.636.455	3.359.993.176
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	64.429.294.253	63.839.870.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.091.275	89.388.324
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	664	714

31. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Đầu Tư Thành Thánh Công	Cổ đồng	Mua dịch vụ	1.471.303.801
		Cung cấp dịch vụ	36.340.909
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	146.312.697.969
		Cố tức	900.000.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	18.413.788.029
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	423.762.901
		Trả trước người bán	148.015.000
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	158.977.735
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	1.030.945.498
Công ty CP Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Khác	70.636.364
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Khác	22.363.636
		Trả trước người bán	53.746.506
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	607.977.550
		Thu hồi nợ vay	23.500.000.000
		Lãi ứng trước tiền hàng	2.486.236.110
Công ty CP SXTM Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	2.593.401.828
		Cho vay	20.000.000.000
		Thu hồi nợ vay	24.500.000.000
Công ty CP Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	827.884.323
		Thu nợ vay	32.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) D09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	Khác	45.272.730
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	974.310.375
		Cổ tức	17.879.046.000
Công ty CP Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	CTTV	CCDV, Khác	435.653.687
		Cổ tức	470.400.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Cho thuê, chi hộ	992.587.071
		Lãi cho vay	59.066.834
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Cho thuê	60.000.000
		Thuê DV tư vấn	1.050.000.000
Công ty TNHH Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	(94.376.637)
		Lãi cho vay	1.014.274.259
Công ty CP Điện TTC Tây Sơn Bình Định	CTTV	Khác	6.240.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	CTTV	Khác	4.160.000
		Góp vốn	2.550.000.000
Công ty CP In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua hàng	17.410.908
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan khác	Mua hàng	12.040.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	CCDV	160.945.455

Tại ngày 30/6/2018 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước	7.818.930.000
		Phải trả người bán	1.202.830.542
		Phải thu khác	78.559.615
		Ứng trước tiền mua hàng	2.917.500.000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	68.188.520.814
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	1.743.665.000
		Phải thu khác	212.812.720
		Người mua trả tiền trước	4.527.341.914
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	46.591.500
		Ứng trước tiền mua hàng	10.275.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	554.781.304
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Trả trước	53.746.506
		Phải thu khác	197.327.273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI114 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty CP Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Phải thu khác	38.850.000
Công ty CP SXTM Tâm Đình An	Bên liên quan khác	Phải thu lãi vay	346.575.342
		Cho vay	33.500.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua hàng	43.000.000.000
		Lãi ứng trước tiền hàng	837.902.777
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	Phải thu khác	8.300.000
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	100.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Trả trước	550.000.000
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Trả trước	148.015.000
		Phải trả người bán	2.078.000
Công ty cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	209.616.000
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	580.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	554.400.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	1.475.496.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	354.200.000
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bên liên quan khác	Người mua trả tiền trước	252.868.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam).



Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập biểu





Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2018